



Serie Series	Ø Tubo Tube O.D. d ₁	PN	Ø F2	I	L	L1	L2	L3	CH1	CH2	Simbolo di ordinazione - Part. No.		Peso - Weight kg.×100 P.	
											Completo Complete	Solo corpo Only body	Completo Complete	Solo corpo Only body
LL	4	100	1/8"	8	21	11	17	15	10	9	TN 94 - 4 LLNPT	TS 94 - 4 LLNPT	1,5	1,1
	5		1/8"	8	21	9,5	17	15	12	9	TN 94 - 5 LLNPT	TS 94 - 5 LLNPT	2,0	1,4
	6		1/8"	8	21	9,5	17	15	12	9	TN 94 - 6 LLNPT	TS 94 - 6 LLNPT	1,6	1,0
	8		1/8"	8	23	11,5	20	17	14	12	TN 94 - 8 LLNPT	TS 94 - 8 LLNPT	2,2	1,5
L	6	315	1/8"	8	27	12	20	12	14	12	TN 94 - 6 LNPT	TS 94 - 6 LNPT	3,1	2,0
	6		1/4"	12	29	14	26	21	14	12	TN 94 - 6 LNPT 1/4"	TS 94 - 6 LNPT 1/4"	3,7	2,6
	8		1/4"	12	29	14	26	21	17	12	TN 94 - 8 LNPT	TS 94 - 8 LNPT	4,2	2,6
	8		3/8"	12	32	17	28	24	17	17	TN 94 - 8 LNPT 3/8"	TS 94 - 8 LNPT 3/8"	6,6	5,0
	10		1/4"	12	30	15	27	22	19	14	TN 94 - 10 LNPT	TS 94 - 10 LNPT	5,3	3,3
	10		3/8"	12	32	17	28	24	19	17	TN 94 - 10 LNPT 3/8"	TS 94 - 10 LNPT 3/8"	7,1	4,9
	12		1/4"	12	32	17	28	24	22	17	TN 94 - 12 LNPT 1/4"	TS 94 - 12 LNPT 1/4"	7,3	4,5
	12		3/8"	12	32	17	28	24	22	17	TN 94 - 12 LNPT	TS 94 - 12 LNPT	7,3	4,5
	12		1/2"	14	36	21	34	28	22	19	TN 94 - 12 LNPT 1/2"	TS 94 - 12 LNPT 1/2"	11,5	8,7
	15		1/2"	14	36	21	34	28	27	19	TN 94 - 15 LNPT	TS 94 - 15 LNPT	13,0	8,5
	18	1/2"	14	40	23,5	36	31	32	24	TN 94 - 18 LNPT	TS 94 - 18 LNPT	17,6	10,8	
	22	3/4"	16	44	27,5	42	35	36	27	TN 94 - 22 LNPT	TS 94 - 22 LNPT	25,7	16,9	
	28	1"	18	47	30,5	48	38	41	36	TN 94 - 28 LNPT	TS 94 - 28 LNPT	38,5	28,5	
	35	1"1/4	20	56	34,5	54	45	50	41	TN 94 - 35 LNPT	TS 94 - 35 LNPT	59,8	44,8	
42	1"1/2	22	63	40	61	51	60	50	TN 94 - 42 LNPT	TS 94 - 42 LNPT	94,5	70,0		
S	6	630	1/4"	12	31	16	26	23	17	12	TN 94 - 6 SNPT	TS 94 - 6 SNPT	5,3	3,4
	8		1/4"	12	32	17	27	24	19	14	TN 94 - 8 SNPT	TS 94 - 8 SNPT	6,6	4,4
	10		3/8"	12	34	17,5	28	25	22	17	TN 94 - 10 SNPT	TS 94 - 10 SNPT	9,3	5,8
	12		3/8"	12	38	21,5	31	29	24	17	TN 94 - 12 SNPT	TS 94 - 12 SNPT	11,2	7,7
	12		1/2"	12	36	21	34	30	27	19	TN 94 - 12 SNPT 1/2"	TS 94 - 12 SNPT 1/2"	13,4	9,9
	14		1/2"	16	40	22	32	30	27	19	TN 94 - 14 SNPT	TS 94 - 14 SNPT	15,6	10,0
	16	1/2"	16	43	24,5	36	33	30	24	TN 94 - 16 SNPT	TS 94 - 16 SNPT	20,1	13,3	
	20	3/4"	16	48	26,5	42	37	36	27	TN 94 - 20 SNPT	TS 94 - 20 SNPT	32,0	20,7	
	25	1"	18	54	30	48	42	46	36	TN 94 - 25 SNPT	TS 94 - 25 SNPT	57,5	36,6	
	30	1"1/4	20	62	35,5	54	49	50	41	TN 94 - 30 SNPT	TS 94 - 30 SNPT	83,9	60,8	
38	1"1/2	22	72	41	61	57	60	50	TN 94 - 38 SNPT	TS 94 - 38 SNPT	127,8	93,4		

– Le dimensioni di ingombro si intendono a raccordo chiuso.
– Overall sizes are with closed fitting.

– Per ordinare i raccordi in ACCIAIO INOX (AISI 316) sostituire nel codice di ordinazione la lettera "T" con la lettera "I"
– To order stainless steel fittings (AISI 316), replace the letter "T" with the letter "I"